CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN – BÌNH TÂY ***SAIGON BINH TAY BEER GROUP JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No. 76.../2025/SBB *(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ năm 2025, kết thúc tại ngày 30/06/2025)* *(Information disclosure of Separate and Consolidated Interim Financial Statements for the Six-Month period ended June 30, 2025)*	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07năm 2025* *Ho Chi Minh City, July 30, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
To: ***Hanoi Stock Exchange (HNX)***

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company would like to disclose the financial statements year 2024 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây**

   Name of Organization: Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

- Mã chứng khoán: SBB

  Stock code: SBB

- Địa chỉ: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam

  Address: 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Sai Gon, HCMC, Vietnam

- Điện thoại/Tel: Fax:
- Email: info@sabibeco.com

2. **Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:**

- **BCTC giữa niên độ năm 2025/*Financial Statements for haft year 2025***

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm .....):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in ..)

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration*:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in ....)

☐Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration*:

☐Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thu ế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

☒ *Yes* ☐ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☒*Yes* ☐ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration*:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: https://sabibeco.com/quan-he-co-dong/

This information was published on the company's website at the link: https://sabibeco.com/shareholder/

Đại diện tổ chức/*Representative*
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
M.S.D.N: 0304116373 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lee Chio Lim Larry

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng giữa niên độ năm 2025/ *Separate Interim Financial Statements for the Six-Month Period Ended June 30, 2025*
- BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2025/ *Consolidade Interim Financial Statements for the Six-Month Period Ended June 30, 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304116373, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.01 11:22:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

C.T.C.P MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM TÀI CHÍNH 2025
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**920.515.823.048**	**739.152.494.234**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**364.846.189.942**	**146.777.742.691**
1. Tiền	111		218.733.970.149	96.777.742.691
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.112.219.793	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**60.000.000.000**	**132.400.335.911**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	132.400.335.911
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**274.461.663.948**	**167.513.543.888**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	504.448.391.723	400.186.715.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.148.600.488	13.275.455.888
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.033.631.332	1.220.332.453
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-247.168.959.595	-247.168.959.595
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**217.586.757.852**	**290.652.395.286**
1. Hàng tồn kho	141		221.123.007.752	290.652.395.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-3.536.249.900	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.621.211.306**	**1.808.476.458**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.614.656.460	801.921.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.006.554.846	1.006.554.846
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.295.462.272.306**	**1.368.005.467.295**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20.440.000**	**20.440.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.440.000	20.440.000
II. Tài sản cố định	**220**		**1.015.562.849.962**	**1.087.413.784.317**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	951.753.023.029	1.022.723.676.468
- Nguyên giá	222		3.857.316.962.070	3.854.216.188.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.905.563.939.041	-2.831.492.512.016
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	63.809.826.933	64.690.107.849
- Nguyên giá	228		89.074.087.377	89.074.087.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-25.264.260.444	-24.383.979.528
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.155.775.930**	**424.297.740**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4.155.775.930	424.297.740
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**213.554.053.643**	**207.227.062.473**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.186.788.990	186.560.212.473
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		173.867.264.653	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-1.500.000.000	-1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62.169.152.771**	**72.919.882.765**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	41.599.557.832	52.956.761.638
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.569.594.939	19.963.121.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.215.978.095.354**	**2.107.157.961.529**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**991.336.711.837**	**973.595.238.910**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**878.745.631.249**	**851.223.188.621**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	228.955.414.062	81.868.658.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	34.255.510.505	19.795.093.569
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	381.668.294.397	401.544.529.643
4. Phải trả người lao động	314		10.306.938.887	13.654.496.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.002.092.632	3.238.543.111
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	33.350.254.422	31.586.252.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	181.164.991.597	297.157.402.011
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.042.134.747	2.378.213.675
II. Nợ dài hạn	**330**		**112.591.080.588**	**122.372.050.289**
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		112.591.080.588	122.372.050.289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.17**	**1.224.641.383.517**	**1.133.562.722.619**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.224.641.383.517**	**1.133.562.722.619**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-51.168.810.051	-51.168.810.051
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			411.120.769.720
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-36.143.916.896	-538.343.347.514
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-76.019.168.508	-484.298.296.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.920.302.297	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.215.978.095.354**	**2.107.157.961.529**

Ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Lan Hương	Trần Nguyên Trung	Lee Chio Lim Larry

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
M.S.D.N: 0304116371 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	883.903.366.159	482.931.577.028	1.560.891.909.219	1.030.318.873.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.3	883.903.366.159	482.931.577.028	1.560.891.909.219	1.030.318.873.354
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	796.611.548.802	446.481.081.330	1.435.465.131.374	964.978.134.525
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch	**20**		**87.291.817.357**	**36.450.495.698**	**125.426.777.845**	**65.340.738.829**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.258.289.429	4.081.895.567	7.406.800.365	7.423.930.410
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.682.287.730	5.591.710.739	8.376.732.213	-9.716.276.712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.678.806.156*	*5.590.138.039*	*8.370.717.797*	*11.438.937.156*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,	**24**		**6.326.991.170**	**3.888.349.011**	**6.326.991.170**	**-24.976.370.586**
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.810.168.743	7.867.825.007	11.200.193.114	16.446.283.575
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.987.994.619	82.157.732.280	27.269.274.193	94.359.734.385
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**77.396.646.864**	**-51.196.527.750**	**92.314.369.860**	**-53.301.442.595**
12. Thu nhập khác	31	VI.9	239.149.909	672.054.103	155.966.000	710.954.503
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.176.920.797	229.348.905	2.551.847.510	231.759.077
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-937.770.888**	**442.705.198**	**-2.395.881.510**	**479.195.426**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =	**50**		**76.458.875.976**	**-50.753.822.552**	**89.918.488.350**	**-52.822.247.169**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.191.460.592	244.548.121	5.779.155.754	434.287.657
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-9.780.969.701	16.235.869.020	-9.780.969.701	13.571.725.230
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**82.048.385.085**	**-67.234.239.693**	**93.920.302.297**	**-66.828.260.056**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		82.048.385.085	-67.234.239.693	93.920.302.297	-66.828.260.056
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		883	-768	743	-1.762
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Lan Hương	Trần Nguyên Trung	Lee Chio Lim Larry

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
M.S.D.N: 0304116373 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**89.918.488.350**	**-74.024.339.425**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		**130.207.212.102**	80.321.618.853
- Các khoản dự phòng	03		3.536.249.900	69.395.787.827
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-11.576.018.124	18.710.536.652
- Chi phí lãi vay	06		9.539.408.210	11.438.937.156
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**221.625.340.438**	**105.842.541.063**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-70.475.581.161	7.970.210.649
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		72.459.163.622	19.281.193.356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		47.314.637.802	-143.828.583.360
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.544.468.958	-6.890.675.514
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-9.626.522.776	-14.058.546.543
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.910.160.651	-1.337.014.720
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		828.450.822	30.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-291.379.931	-2.529.851.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**269.468.417.123**	**-35.520.726.180**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-13.394.062.147	-518.362.800
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181.818.182	65.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-709.877.267	-21.445.608.968
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.110.213.178	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			115.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.404.348.596	7.394.939.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**64.592.440.542**	**100.495.967.651**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		394.057.570.451	492.229.397.010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-510.049.980.865	-569.373.880.935
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-42.943.966.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-115.992.410.414**	**-120.088.450.425**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**218.068.447.251**	**-55.113.208.954**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**146.777.742.691**	**252.271.213.535**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**364.846.189.942**	**197.158.004.581**

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Lan Hương	Trần Nguyên Trung	Lee Chio Lim Larry

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
M.S.D.N: 03041163 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 4 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; …	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phủ Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, phường Tân Đông Hiệp, TP.Hồ Chí Minh, VN.
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, phường Bình Tân , TP. Hồ Chí Minh, VN.
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, VN.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư Số: 48/2019/TT-BTC Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doang nghiệp.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (Lũy kế từ đầu năm đến

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
- Tiền mặt	868.553.564	2.162.137.667
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	217.865.416.585	94.615.605.024
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	146.112.219.793	50.000.000.000
Cộng	**364.846.189.942**	**146.777.742.691**

2. Đầu tư tài chính dài hạn

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025			Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	41.186.788.990	20,20%	4.000.000	41.186.788.990
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn				18,46%	10.350.000	145.373.423.483
Cộng			**41.186.788.990**			**186.560.212.473**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025		Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi		11.666.670.000		11.666.670.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	10.350.000	151.700.414.653		
Cộng		**173.867.264.653**		**22.166.850.000**

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025		Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA		1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng		**1.500.000.000**		**1.500.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	229.544.983.034	127.134.553.956
Công ty CP TM Sagota Cà Mau	23.388.205.764	23.388.205.764
Công ty Cổ Phần Gota Quảng Ngãi	17.992.290.458	17.992.290.458
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sagota Bita Miền Bắc	17.988.474.416	17.852.452.034
Công Ty TNHH MTV Lê Tuấn Vinh	13.261.463.658	13.265.753.658
Công ty CP Sài Gòn Bita	8.801.433.015	8.801.433.015
Công ty CP TM&VT Saco Đại Thành	8.769.571.721	8.769.571.721
Công ty CP TMDV Bia Sagota Hồng Phúc Sóc Trăng		6.889.314.699
Các khoản phải thu khách hàng khác	186.154.284.479	176.093.139.837
Cộng	**505.900.706.545**	**410.021.171.662**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	229.544.983.034	127.134.553.956

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Trả trước ngắn hạn khác	14.148.600.488	13.275.455.888
Cộng	**14.148.600.488**	**13.275.455.888**

5. Phải thu khác

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Phải thu ngắn hạn khác	**3.188.179.332**	**1.014.235.453**
Phải thu về BHXH	119.216.723	119.038.223
Phải thu tiền cổ tức		
Tạm ứng	912.109.000	658.000.000
- Phải thu lãi cho vay		203.315.068
- Phải thu khác	1.654.671.447	
Phải thu dài hạn khác	**20.440.000**	**20.440.000**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.440.000	20.440.000
Cộng	**3.208.619.332**	**1.034.675.453**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025		Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	105.098.211.734		118.670.482.597	
- Công cụ, dụng cụ;	16.100.445.976	-3.536.249.900	15.801.442.149	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	54.199.129.134		68.095.038.479	
- Thành phẩm;	41.327.889.502		83.244.623.936	
- Hàng hóa;	321.327.059		1.722.591.417	
- Hàng gửi bán;	4.076.004.347		3.118.216.708	
Cộng	**221.123.007.752**	**-3.536.249.900**	**290.652.395.286**	

7. Chi phí trả trước

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	2.614.656.460	801.921.612
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	736.088.798	10.493.630.896
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.466.317.248	8.298.848.359
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.833.309.795	2.087.782.518
- Tiền thuê đất (HQ)	12.131.348.130	12.345.044.562
- Tiền thuê đất (ĐT)	19.432.493.861	19.731.455.303
Cộng	**44.214.214.292**	**53.758.683.250**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	846.859.039.113	2.942.545.487.268	58.613.131.992	3.931.730.437	2.266.799.696	3.854.216.188.506
- Mua trong năm		5.427.563.204				5.427.563.204
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán			(2.326.789.640)			(2.326.789.640)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	846.859.039.113	2.947.973.050.472	56.286.342.352	3.931.730.437	2.266.799.696	3.857.316.962.070
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	481.572.291.560	2.298.034.232.010	39.104.787.993	3.773.977.687	2.266.799.672	2.824.752.088.922
- Khấu hao trong năm	19.012.919.155	55.588.949.181	1.769.135.069	27.213.218	24	76.398.216.647
- Tăng khác		2.633.717.618				2.633.717.618
- Thanh lý, nhượng bán			(2.326.789.640)			(2.326.789.640)
- Giảm khác	(4.106.705.494)					(4.106.705.494)
Số dư cuối năm	504.691.916.209	2.356.256.898.809	38.547.133.422	3.801.190.905	2.266.799.696	2.905.563.939.041
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	365.286.747.553	644.511.255.258	19.508.343.999	157.752.750	24	1.029.464.099.584
- Tại ngày cuối năm	342.167.122.904	591.716.151.663	17.739.208.930	130.539.532		951.753.023.029

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	22.424.604.528	1.718.375.000	241.000.000	24.383.979.528
- Khấu hao trong năm	880.280.916			880.280.916
Số dư cuối năm	23.304.885.444	1.718.375.000	241.000.000	25.264.260.444
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	64.690.107.849			64.690.107.849
- Tại ngày cuối năm	63.809.826.933			63.809.826.933

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.155.775.930	424.297.740
	4.155.775.930	**424.297.740**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	184.722.388.673	35.351.796.845
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	14.508.707.410	15.182.080.251
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum		2.196.502.859
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Lê Lời		2.299.183.500
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	2.042.515.661	2.892.330.571
Công Ty CP Rượu Bình Tây	811.816.233	5.105.648.574
Công Ty TNHH TM và Vận Tải Thái Tân		6.426.201.812
. Phải trả cho các đối tượng khác	26.869.986.085	12.414.914.065
Cộng	**228.955.414.062**	**81.868.658.477**

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	184.722.388.673	35.351.796.845
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	14.508.707.410	15.182.080.251
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	2.042.515.661	2.892.330.571
Công Ty CP Rượu Bình Tây	811.816.233	5.105.648.574

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Công Ty METRO J TRADING	22.492.959.032	9.404.698.102
TRADE BEER SOLE CO., LTD	7.554.766.156	6.732.350.222
TRADE BEER SOLE CO.,LTD	1.465.660.000	
BILLION NOVA SDN BHD		654.858.242
DRINKSHOUSE MANAGEMENT PTY LTD		817.553.520
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.742.125.317	2.185.633.483
Cộng	**34.255.510.505**	**19.795.093.569**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	22.368.658.891	143.666.333.759	103.477.248.411	62.557.744.239
Thuế tiêu thụ đặc biệt	263.473.125.082	1.382.830.210.503	1.335.646.556.583	310.656.779.002
Thuế thu nhập cá nhân	913.619.541	2.231.674.336	2.477.433.125	667.860.752
Thuế tài nguyên	2.714.400	14.284.800	14.622.000	2.377.200
Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	1910160651	5.779.155.754	1.910.160.651	5.779.155.754
Các loại thuế khác	112.876.251.078	4.973.932.717	115.845.806.345	2.004.377.450
Cộng	**401.544.529.643**	**1.539.495.591.869**	**1.559.371.827.115**	**381.668.294.397**
Phải thu				
- Thuế TNDN	1.006.554.846			1.006.554.846
Cộng	**1.006.554.846**			**1.006.554.846**

14. Chi phí phải trả

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
Chi phí lãi vay	119.122.187	1.737.502.509
Chi phí phải trả khác- Mặt bằng	2.058.373.213	
Chi phí phải trả khác- Tiền cơm	186.823.220	
Chi phí phải trả ngắn hạn - Khác	1.637.774.012	1.501.040.602
Cộng	**4.002.092.632**	**3.238.543.111**

15. Các khoản phải trả khác

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	2.134.143.535	1.437.776.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	27.305.028.552	25.998.898.552
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.599.799.000	3.599.799.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	311.283.335	235.714.168
Cộng	**33.350.254.422**	**31.586.252.055**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025 tại ngày	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	297.157.402.011	174.057.570.451	290.049.980.865	181.164.991.597
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	60.916.391.737			
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành				
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM	212.802.985.274			181.164.991.597
- Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	20.000.000.000			
Cộng	**297.157.402.011**	**174.057.570.451**	**290.049.980.865**	**181.164.991.597**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**875.245.360.000**	**436.708.750.464**	**(51.168.810.051)**	**498.645.305.720**	**(231.591.740.886)**	**1.527.838.865.247**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm					(41.851.889.470)	(41.851.889.470)
- Giảm khác					69.144.734.796	69.144.734.796
Số dư đầu năm	**875.245.360.000**	**436.708.750.464**	**(51.168.810.051)**	**411.120.769.720**	**(538.343.347.514)**	**1.133.562.722.619**
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					93.920.302.297	93.920.302.297
- Tăng khác				21.583.989.918	530.702.946.120	552.286.936.038
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				(432.704.759.638)	(122.423.817.799)	(555.128.577.437)
Số dư cuối năm	**875.245.360.000**	**436.708.750.464**	**(51.168.810.051)**	**0**	**-36.143.916.896**	**1.224.641.383.517**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025		Số đầu năm tại ngày 01/01/2025	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
	28,44%	407.383.000.000	28,44%	407.383.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	10,47%	150.000.000.000	10,47%	150.000.000.000
Công Ty CP Rượu Bình Tây	3,85%	55.200.000.000	3,85%	55.200.000.000
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	10,03%	143.723.000.000	10,03%	143.723.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	47,21%	676.322.360.000	47,21%	676.322.360.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	100,00%	1.432.628.360.000	100,00%	1.432.628.360.000
Cộng	**100,00%**	**1.432.628.360.000**	**100,00%**	**1.432.628.360.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(34.810.000.000)	26.414.219.650

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*	*10.000*	*10.000*

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối quý tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại (USD)	408.429,95	1.943.064,95
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000,00	3.632.047.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	42.428.736.160	67.261.625.207
- Doanh thu bán thành phẩm	1.500.433.838.856	894.586.254.276
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12.347.732.356	64.881.812.386
- Doanh thu khác	5.681.601.847	3.589.181.485
Cộng	**1.560.891.909.219**	**1.030.318.873.354**

Doanh thu với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.392.350.325.082,00	762.347.942.389

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
2.Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	42.428.736.160	67.261.625.207
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.500.433.838.856	894.586.254.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12.347.732.356	64.881.812.386
Doanh thu khác	5.681.601.847	3.589.181.485
Cộng	**1.560.891.909.219**	**1.030.318.873.354**

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	353.460.758.788	56.118.475.774
- Giá vốn bán thành phẩm	1.071.027.930.725	841.604.878.908
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	9.186.923.639	65.837.350.833
- Giá vốn khác	1.789.518.222	1.417.429.010
Cộng	**1.435.465.131.374**	**964.978.134.525**

Giá vốn với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.301.687.277.504	732.322.709.574

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.067.208.772	3.844.902.919
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.339.591.593	2.650.018.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		929.008.991
Cộng	**7.406.800.365**	**7.423.930.410**

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
- Lãi tiền vay;	8.370.717.797	11.438.937.156
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6.014.416	46.878.388
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(13.320.718.952)
- Chi phí tài chính khác.		(7.881.373.304)
Cộng	**8.376.732.213**	**(9.716.276.712)**

7. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	5.707.783.132	8.862.494.733
Chi phí cho nhân viên	1.999.522.977	3.991.351.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.809.579.528	2.327.524.862
Chi phí bằng tiền khác	683.307.477	1.264.912.106
Cộng	**11.200.193.114**	**16.446.283.575**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.018.203.721	478.960.402
Chi phí cho nhân viên	15.940.120.424	14.935.671.855
Chi phí khấu hao	4.079.671.365	4.435.411.218
Chi phí dự phòng		69.395.787.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.361.535.842	2.178.801.139
Chi phí bằng tiền khác	2.869.742.841	2.935.101.944
Cộng	**27.269.274.193**	**94.359.734.385**

9. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	181.818.182	
- Các khoản khác.	-25.852.182	710.954.503
Cộng	**155.966.000**	**710.954.503**

10. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
- Các khoản bị phạt;	2.551.847.514	2.671.592
- Các khoản khác.	(4)	
Cộng	**2.551.847.510**	**231.759.077**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.918.488.350	(27.845.876.583)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(2.339.591.593)	(2.650.018.500)
+ Chi phí không được khấu trừ		
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	2.339.591.593	2.650.018.500
+ Chuyển lỗ của Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm trước	(87.578.896.757)	
Tổng lợi nhuận tính thuế		(30.495.895.083)
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.200.687.406.934	760.814.192.320
Chi phí nhân công	60.158.249.890	49.900.868.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.207.212.102	80.321.618.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.808.967.406	41.257.821.485
Chi phí khác bằng tiền	4.167.167.602	4.757.307.654
Cộng	**1.447.029.003.934**	**937.051.808.958**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	864.515.000	689.157.500

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	2.750.360.100.358
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Mua dịch vụ	1.044.576.651.942
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Thuê đất NMBD	2.058.373.213

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 chưa được soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Lan Hương	Trần Nguyên Trung	Lee Chio Lim Larry

Ngày 25 tháng 7 năm 2025